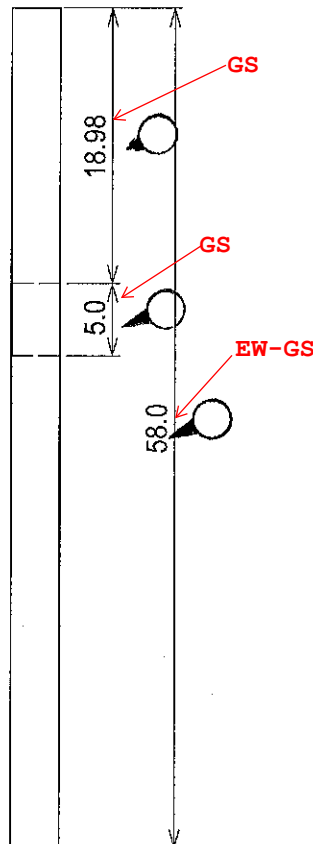
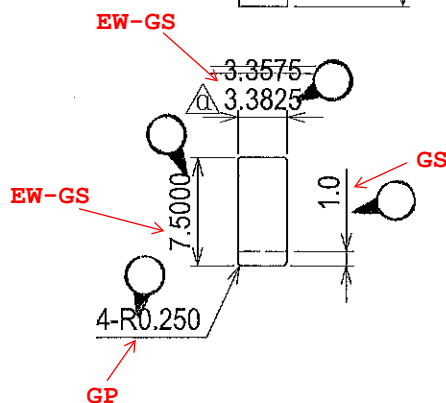


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2018/10/16	新规设计		Li_Xin_Xin	Li_Xin_Xin	Cai_Wei_Feng	0.0000	± 0.002	0.000 ⁺⁰	+0 -0.005
△a	2018/12/14	制品寸法不合格对应		Li_Xin_Xin	Li_Xin_Xin	Cai_Wei_Feng	0.000	± 0.005	0.000 ⁻⁰	+0.005 -0
△							0.00	± 0.01	0.00 ⁺⁰	+0 -0.01
△							0.0	± 0.1	0.00 ⁻⁰	+0.01 -0
△							0.	± 0.2	0.0 ⁺⁰	+0 -0.1
									0.0 ⁻⁰	+0.1 -0
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
							FINISH MARKS			
							G WE ▽▽▽ (▽▽▽)			



L611 206 030₂
AP



S CHUẨN

Notes: As the hatched part corresponds to the cutting blade, it is prohibited to chamfer this part.

414 206 0102

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Cai_Wei_Feng	WC(D30/HIP)		部品図	シャーカットパンチ
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	SHEAR CUT PUNCH
Li_Xin_Xin		2:1	PART DRAWING	剪切冲头
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	PART DRAWING	剪切冲頭
Li_Xin_Xin	HRC ~	A4	DATE	DWG.No.
			2018/10/16	R181823

SNO: **R181823**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T16*5*60	EW:30 GS:75 GP:30 KT